C.TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34 /BC-HĐQT

Nghệ An, ngày 20 tháng 1 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình quản trị công ty năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
- Địa chỉ trụ sở chính: Khối 8, phường Bến Thủy, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- Điện thoại: 023283.555245 Fax: 023283.856007
- Email: Nhuabaobivinh@gmail.com.vn
- Vốn điều lệ: 74.999.720.000 đồng.
- Mã chứng khoán: VBC
- Mô hình quản trị công ty: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Giám đốc.
- Về việc thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ: Đã thực hiện.

I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông:

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản).

TT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày tháng	Nội dung
1	91/NQ-HĐQT	05/3/2024	Nghị Quyết V/v tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2024
2	351/NQ-HĐQT	26/4/2024	Nghị Quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024

II. Hội đồng quản trị (Báo cáo năm):

1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT):

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ *(thành viên HĐQT độc lập, TVHĐQT không điều hành)*	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ HĐQT độc lập	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ông Nguyễn Hữu Sơn	Chủ tịch	18/04/2023	
2	Ông Lê Xuân Thọ	Ủy viên	21/07/2017	
3	Ông Trương Đắc Thành	Ủy viên	18/04/2023	
4	Ông Nguyễn Trung Kiên	Uỷ viên	30/03/2020	
5	Bà Phạm Nguyệt Minh	Ủy viên	23/04/2016	

2. Các cuộc họp HĐQT:

TT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Hữu Sơn	04	100%	
2	Ông Lê Xuân Thọ	04	100%	
3	Ông Trương Đắc Thành	04	100%	
4	Ông Nguyễn Trung Kiên	04	100%	
5	Bà Phạm Nguyệt Minh	04	100%	

3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc:

- Thông qua Báo cáo tài chính và Kế hoạch SXKD hàng tháng, quý, 6 tháng, năm. Định hướng công tác đảm bảo vốn, thu hồi công nợ, công tác công nghệ chất lượng.

- Thông qua phương án kế hoạch đầu tư máy móc thiết bị thay thế tăng năng lực sản xuất.

- Định hướng mô hình tổ chức biên chế. Thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

4. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không

5. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (Báo cáo năm):

TT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày tháng	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	09/NQ-HĐQT	02/01/2024	Nghị Quyết phiên họp Quý 4 của HĐQT	100%
2	22/QĐ-HĐQT	15/01/2024	Quyết định V/v Phê duyệt phương án đầu tư " Dây chuyền sản xuất bao dán đáy.	100%
3	23/QĐ-HĐQT	16/01/2024	Quyết định V/v Thành lập ban chỉ đạo thực hiện công tác đầu tư " Dây chuyền sản xuất bao dán đáy".	100%
4	24/QĐ-HĐQT	16/01/2024	Quyết định V/v Thành lập tổ chấm gói thầu đầu tư mua sắm " Dây chuyền sản xuất bao dán đáy".	100%
5	26/QĐ-HĐQT	18/01/2024	Quyết định V/v Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp " Dây chuyền sản xuất bao dán đáy".	100%
6	58B/QĐ-HĐQT	02/02/2024	Quyết định V/v đề nghị phê duyệt danh sách ngắn các nhà thầu tham gia đấu thầu hạn chế cung cấp thiết bị " Dây chuyền sản xuất bao dán đáy"	100%
7	91/NQ-HĐQT	05/3/2024	Nghị Quyết V/v tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2024	100%
8	93B/QĐ-HĐQT	05/3/2024	Nghị Quyết phiên họp Quý 1/2024 của HĐQT.	100%

9	94/QĐ-HĐQT	06/3/2024	Quyết định V/v ban hành Quy chế Quản lý tài chính	100%
10	107B/ QĐ-HĐQT	22/3/2024	Quyết định V/v đề nghị phê duyệt kết quả đánh giá HSĐXKT cung cấp thiết bị " Dây chuyền sản xuất bao dán đáy"	100%
11	108B/ QĐ-HĐQT	23/3/2024	Quyết định V/v đề nghị phê duyệt danh sách xếp hạng các nhà thầu cung cấp thiết bị " Dây chuyền sản xuất bao dán đáy"	100%
12	109B/ QĐ-HĐQT	23/3/2024	Quyết định V/v Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp thiết bị " Dây chuyền sản xuất bao dán đáy"	100%
13	351/NQ-HĐQT	26/4/2024	Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024	100%
14	356/NQ-HĐQT	03/5/2024	Nghị quyết V/v trả cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt	100%
15	395/QĐ-HĐQT	06/6/2024	Quyết định V/v phê duyệt thanh lý tài sản cố định	100%
16	430B/NQ-HĐQT	19/7/2024	Nghị Quyết Phiên họp Quý 2 năm 2024 của Hội đồng quản trị	100%
17	431/QĐ-HĐQT	19/7/2024	Quyết định Vv ban hành quy chế Công bố thông tin của Công ty CP Nhựa Bao	100%
18	445/QĐ-HĐQT	1/8/2024	Quyết định Vv phê duyệt quyết toán đầu tư tài sản cố định tháng 8 năm 2024	100%
19	451/NQ-HĐQT	19/8/2024	Nghị quyết Vv Trích quỹ phúc lợi năm 2024	100%
20	512/NQ- HĐQT	24/10/2024	Nghị Quyết Phiên họp Quý 3 năm 2024 của Hội đồng quản trị	100%

III. Ban kiểm soát (Báo cáo năm):

1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS):

TT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/ không còn là thành viên BKS	Trình độ chuyên môn
1	Trần Ngọc Sâm	Trưởng ban	22/04/2017	Cử nhân kinh tế
2	Nguyễn Thị Minh Trang	Thành viên	10/04/2018	Cử nhân kinh tế
3	Đồng Thị Hà	Thành viên	18/04/2023	Cử nhân kinh tế

2. Cuộc họp của BKS:

TT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Ông Trần Ngọc Sâm	04	100	100	
2	Bà Nguyễn Thị Minh Trang	04	100	100	
3	Đồng Thị Hà	04	100	100	

3. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông:

- Giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của ĐHĐCĐ khi HĐQT, Ban điều hành thực thi các nhiệm vụ;
- Định kỳ kiểm tra, giám sát Báo cáo tài chính quý, 6 tháng, cả năm nhằm đánh giá tính hợp lý, chính xác của các số liệu tài chính;
- Xem xét các Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành và Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản do Ban điều hành thực hiện;
- Kiểm tra, xem xét trình tự, thủ tục ban hành các văn bản, nội quy, quy chế quản trị nội bộ của Công ty phù hợp với quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty;
- Giám sát việc công bố thông tin của Công ty theo quy định của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước;
- Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, BGĐ và tham gia đóng góp ý kiến;
- Thực hiện một số công tác khác theo quy định của Luật, Điều lệ và Quy chế hoạt động của BKS.

4. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác:

BKS thường xuyên kiểm tra, rà soát toàn bộ các Nghị quyết của HĐQT đã ban hành và việc thực hiện Nghị quyết, điều hành sản xuất của Ban điều hành. Thường xuyên đưa ra những kiến nghị kịp thời cho HĐQT và Ban điều hành trong hoạt động SXKD và các hoạt động khác của công ty. Hàng quý, BKS tổ chức kiểm tra các chứng từ, sổ sách kế toán nhằm định hướng cho hoạt động tài chính của đơn vị được bảo toàn và phát triển.

5. Hoạt động khác của BKS (nếu có): Không

IV. Ban điều hành:

TT	Thành viên Ban điều hành	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm thành viên Ban điều hành
1	Ông Lê Xuân Thọ	20/02/1978	Cử nhân QTKD	01/07/2017
2	Ông Trương Đắc Thành	11/10/1987	Cử nhân QTKD	01/11/2022

V. Kế toán trưởng:

Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Phan Văn Toàn	30/1/1978	Cử nhân kinh tế	01/3/2017

VI. Đào tạo về quản trị công ty:

Các khóa đào tạo về quản trị công ty mà các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành, các cán bộ quản lý khác và Thư ký công ty đã tham gia theo quy định về quản trị công ty: Không

VII. Danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng (Báo cáo 6 tháng/năm) và giao dịch của người có liên quan của công ty với chính Công ty

1. Danh sách về người có liên quan của công ty: *(Có DS chi tiết kèm theo)*

TT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty

**** Ghi chú: Số Giấy NSH*: Số CMND/Hộ chiếu (đối với cá nhân) hoặc Số GCN đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức)***

2. Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ: Không

3. Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty niêm yết nắm quyền kiểm soát: Không

4. Giao dịch giữa công ty với các đối tượng khác:

4.1. Giao dịch giữa công ty với công ty mà thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong thời gian ba (03) năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo): không.

4.2. Giao dịch giữa công ty với công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác là thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành : không.

4.3. Các giao dịch khác của công ty (nếu có) có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác: không

VIII. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan của người nội bộ (Báo cáo năm):

1. Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ:

2. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty: không.

VII. Các vấn đề cần lưu ý khác: Không

Nơi nhận:
- Như kính gửi (B/C);
- Lưu: VT, TK HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
M.S.D.N: 2900531222 C.T.C.P
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Nguyễn Hữu Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Mã chứng khoán: VBC

DANH SÁCH

Người nội bộ và người có liên quan của công ty

(Kèm theo Báo cáo số 34 /BC-VBC, ngày 20 /01/2025 tình hình quản trị công ty năm 2024 của VBC)

TT	Tên tổ chức/ cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán nếu có	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp			Địa chỉ, trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
				Số	Ngày cấp	Nơi cấp					
1	Nguyễn Hữu Sơn		CT HĐQT								Nội bộ
	Trần Thị Nhân										NCLQ
	Lê Thị Thủ										NCLQ
	Trần Thị Hồng Thắm										NCLQ
	Nguyễn Trần Ngân Hà										NCLQ
	Nguyễn Hữu Thắng										NCLQ
	Nguyễn Hữu Lâm										NCLQ
	Nguyễn Thị Cẩm Hà										NCLQ
	Trần Quốc Lợi										NCLQ
2	Lê Xuân Thọ		TV HĐQT								Nội bộ
	Lê Xuân Hãn										NCLQ
	Nguyễn Thị Tứ										NCLQ
	Đoàn Văn Hùng										NCLQ
	Lê Thị Minh										NCLQ
	Đoàn Thị Kiều Oanh										NCLQ
	Lê Quang Phước Sang										NCLQ
	Lê Khánh Chi										NCLQ
	Lê Xuân Phong										NCLQ
	Lê Xuân Phú										NCLQ
	Bùi Thị Bình										NCLQ
3	Trương Đắc Thành		TV HĐQT								Nội bộ
	Trương Đắc Châu										NCLQ
	Nguyễn Thị Hải										NCLQ
	Trương Thị Thu Hoài										NCLQ
	Nguyễn Tiến Dũng										NCLQ
	Trần Thị Thanh Hương										NCLQ

	Trương Nhật Tuệ										NCLQ
	Trương Nhật Nam										NCLQ
	Trần Quốc Hùng										NCLQ
	Nguyễn Thị Minh										NCLQ
4	Nguyễn Trung Kiên		TVHĐQT								Nội bộ
	Nguyễn Văn Thắng										NCLQ
	Lê Thị Tân										NCLQ
	Phạm Diệu Lý										NCLQ
	Nguyễn Minh Đức										NCLQ
	Nguyễn Minh Ngọc										NCLQ
	Nguyễn Trung Thành										NCLQ
	Nguyễn Thành Công										NCLQ
	Trịnh Thị Chung										NCLQ
	Hồ Thị Xuân Hương										NCLQ
	Phạm Thế Nghĩa										NCLQ
5	Phan Văn Toàn		Kế toán trưởng								Nội bộ
	Hoàng Thị Gioi										NCLQ
	Đặng Trung Việt										NCLQ
	Phạm Thị Miên										NCLQ
	Phan Văn Quyết										NCLQ
	Phan Tuấn Anh										NCLQ
	Đặng Phạm Thu Hằng										NCLQ
	Phan Tuấn Hưng										NCLQ
	Phan Đức Thịnh										NCLQ
6	Phạm Nguyệt Minh		TV HĐQT								Nội bộ
	Phạm Dũng										NCLQ
	Vũ Thị Được										NCLQ
	Lê Mạnh Hùng										NCLQ

	Lê Thanh Vân										NCLQ
	Lê Thanh Hải										NCLQ
	Phạm Ánh Dương										NCLQ
	Phạm Hoàng Việt										NCLQ
	Nguyễn Thanh Hoa										
	Phạm Nguyệt Linh										
7	Trần Ngọc Sâm		TBKS								Nội bộ
	Lê Thị Đức										NCLQ
	Lê thị Thanh										NCLQ
	Trần Ngọc Tuất										NCLQ
	Trần Văn Hợi										NCLQ
	Lê Thi Song Giang										NCLQ
	Trần Lê Thùy Dương										NCLQ
	Trần Lê Ngọc Tâm										NCLQ
	Trần Lê Thảo An										NCLQ
	Bùi Thị Liên										NCLQ
	Lê Thị Thuần										NCLQ
8	Nguyễn Thị Minh Trang		TV BKS								Nội bộ
	Ngô Xuân Bình										NCLQ
	Ngô Thị Hà An										NCLQ
	Ngô Anh Khôi										NCLQ
	Lê Thị Khuyên										NCLQ
	Nguyễn Minh Hiếu										NCLQ
	Nguyễn Thị Minh Lan										NCLQ
	Ngô Xuân Hòa										NCLQ
	Lê Thị Yến										NCLQ
9	Đồng Thị Hà		TV BKS								Nội bộ
	Nguyễn Thị Nga										NCLQ
	Đồng Thị Huyền										NCLQ
	Lê Bá Hậu										NCLQ
	Đồng Thị Hằng										NCLQ
	Lê Trọng Hiệu										NCLQ
	Nguyễn Thị Nhung										NCLQ
	Nhữ Văn Hùng										NCLQ
	Nguyễn Thị Lương										NCLQ
	Dương Văn Hoàn										NCLQ
	Đỗ Ngọc Thành										NCLQ
	Nguyễn Thị Đồng										NCLQ

	Đỗ Trí Đức										NCLQ
	Đỗ Trí Luân										NCLQ
10	Nguyễn Thị Hồng Thu		Thư ký HĐQT								Nội bộ
	Nguyễn Kim Điều										NCLQ
	Nguyễn Thị Lợi										NCLQ
	Lê Anh Tú										NCLQ
	Lê Thị Hồng Anh										NCLQ
	Lê Mai Phương										NCLQ
	Lê Viết Anh Quân										NCLQ
	Nguyễn Ngọc Ưng										NCLQ
	Nguyễn Thị Thu Hà										NCLQ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

M.S.D.N: 2900531... CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH TP. VINH - T. NGHỆ AN

Nguyễn Hữu Sơn

Mẫu số 01-B

C.TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32 /VBC-CBTT

TP Vinh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Nhựa Bao bì Vinh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: VBC.
- Địa chỉ: Khối 8 – Phường Bến Thủy – TP Vinh – Tỉnh Nghệ An.

  Điện thoại liên hệ/Tel: 02383855524..... Fax: 02383.856007

- Email: thuvbc@gmail.com..... Website: nhuabaobivinh.com.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2024.

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn: nhuabaobivinh.com.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

• Nội dung giao dịch:.....

• Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....

• Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4/2024

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 2900521222 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
TP. VINH - T. NGHỆ AN

GIÁM ĐỐC

Lê Xuân Thọ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

MÃ: VBC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thuỷ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH -QUÝ 4 NĂM 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		232.024.990.154	232.704.957.174	822.071.219.476	874.808.591.051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.002.870	-	68.145.330	265.078.050
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		232.023.987.284	232.704.957.174	822.003.074.146	874.543.513.001
4. Giá vốn hàng bán	11		212.578.525.728	211.456.796.298	746.670.098.380	788.087.856.143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.445.461.556	21.248.160.876	75.332.975.766	86.455.656.858
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		803.954.903	649.294.773	3.050.967.207	2.853.102.965
7. Chi phí tài chính	22		1.255.957.832	2.490.921.269	5.628.559.707	12.272.320.806
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.196.253.540	1.866.476.684	4.910.029.536	10.712.390.230
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết				-		-
9. Chi phí bán hàng	24		5.459.697.635	5.296.837.250	19.545.508.952	22.492.516.597
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.331.042.508	5.698.593.917	18.054.246.283	18.989.251.169
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.202.718.484	8.411.103.213	35.155.628.031	35.554.671.251
12. Thu nhập khác	31		113.300.735	38.895.934	901.259.346	170.208.230
13. Chi phí khác	32		690.403.696	60.892.525	893.093.218	312.108.771
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-577.102.961	(21.996.591)	8.166.128	(141.900.541)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.625.615.523	8.389.106.622	35.163.794.159	35.412.770.710
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.808.688.117	1.869.885.432	7.256.019.955	7.343.330.868
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.816.927.406	6.519.221.190	27.907.774.204	28.069.439.842
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			-		-

18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			-		-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		908,93	869,23	3.721,06	3.743
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người Lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Quế Lâm	Phan Văn Toàn	Lê Xuân Thọ

M.S.D.N: 2900531222 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
TP. VINH - T.NGHỆ AN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO VÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT- QUÝ 4 NĂM 2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		871.994.905.570	946.674.261.812
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(693.155.509.083)	(694.319.854.338)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(112.484.943.439)	(120.962.562.375)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.921.692.062)	(10.858.951.300)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.247.532.984)	(8.332.578.587)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.357.895.709	1.773.941.626
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.392.090.260)	(30.807.523.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		***27.151.033.451***	***83.166.733.368***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.685.336.967)	(6.953.382.485)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		654.600.000	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			42.275.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(10.030.736.967)**	**(6.911.107.485)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		759.284.975.209	775.466.760.550
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(759.574.918.207)	(840.256.443.619)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.499.928.000)	(13.499.928.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(13.789.870.998)**	**(78.289.611.069)**

4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.921.692.062)	(10.858.951.300)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.247.532.984)	(8.332.578.587)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**3.330.425.486**	**(2.033.985.186)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		489.384.850	2.523.473.029
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		125.516	(102.993)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**3.819.935.852**	**489.384.850**

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Quế Lâm	Phan Văn Toàn	Lê Xuân Thọ

M.S.D.N: 2900531222 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH
TP. VINH - T. NGHỆ AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**327.223.931.870**	**309.869.208.799**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**3.819.935.852**	**489.384.850**
1.Tiền	111		3.819.935.852	489.384.850
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**222.310.041.237**	**226.139.967.444**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	222.584.929.639	225.998.822.607
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	154.788.098	395.215.678
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	196.890.888	87.259.534
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(626.567.388)	(341.330.375)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.Hàng tồn kho	**140**		**85.777.310.826**	**79.783.490.428**
1.Hàng tồn kho	141	V.6	85.777.310.826	79.783.490.428
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15.316.643.955**	**3.456.366.077**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.146.486.631	1.252.364.009
2.Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.574.876.376	2.181.264.008
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	595.280.948	22.738.060
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**72.872.896.562**	**78.296.042.143**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**69.435.961.344**	**74.513.019.899**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	69.435.961.344	74.513.019.899
Nguyên giá	*222*		*299.168.357.161*	*294.941.034.606*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(229.732.395.817)*	*(220.428.014.707)*
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III.Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V.Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1.Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.436.935.218**	**3.783.022.244**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	3.436.935.218	3.783.022.244
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**400.096.828.432**	**388.165.250.942**
NGUỒN VỐN				
C.NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**233.706.312.190**	**230.358.901.014**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**232.662.674.285**	**229.315.263.109**
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	92.984.563.344	92.639.260.465
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	314.204.828	1.969.786.731
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.348.509.543	2.772.860.359
4.Phải trả người lao động	314		26.701.991.493	24.066.279.349
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.126.839.130	366.124.227
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.233.042.107	1.029.653.048
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	104.124.588.348	104.380.284.573
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	2.828.935.492	2.091.014.357
13.Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.Nợ dài hạn	**330**		**1.043.637.905**	**1.043.637.905**
1.Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	1.043.637.905	1.043.637.905
9.Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**166.390.516.242**	**157.806.349.928**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**166.390.516.242**	**157.806.349.928**
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		74.999.720.000	74.999.720.000
1.Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*74.999.720.000*	*74.999.720.000*
2.Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		1.449.994.545	1.449.994.545
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.Cổ phiếu quỹ	415		(120.000)	(120.000)
6..Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		63.033.147.493	54.612.315.540
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**26.907.774.204**	**26.744.439.843**
- LNSTchưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*			
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*26.907.774.204*	*26.744.439.843*
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1.Nguồn kinh phí	431		-	-
2.Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**400.096.828.432**	**388.165.250.942**

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Quế Lâm	Phan Văn Toản	Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
M.S.D.N: 2900531223 C.T.C.P
TP. VINH - T. NGHỆ AN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là nhà máy Nhựa Bao bì trực thuộc Công ty Hợp tác Kinh tế Quân khu 4 được cổ phần hóa theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP ngày 10 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000092 ngày 03 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 là 74.999.720.000 đồng tương ứng 7.499.972 cổ phần.

Địa chỉ Công ty tại Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

- **Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa; In bao bì;
- Mua, bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Krapt, máy móc sản xuất bao bì…);

- **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu năm sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

- **Thuyết minh về khả năng so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

- **Nhân viên**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 886 người

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

- **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

- **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

- **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

- **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

- **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

- **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- **Các khoản trả trước**

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

-Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

-Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

- **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	02

- **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

- **Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

• Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

• Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

• Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

• Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

• Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

- **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

- **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số

lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

- **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	204.984.270	24.355.408
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.614.951.582	465.029.442
Cộng	**3.819.935.852**	**489.384.850**

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	26.878.515.012	35.616.358.486
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	44.356.017.651	33.961.841.818
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group	21.678.122.880	23.969.508.660
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Xuân Thành	21.367.010.765	21.810.321.036
Các khách hàng khác	108.305.263.331	118.939.293.875
Cộng	**222.584.929.639**	**225.998.822.607**

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	43.593.301	94.423.399
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường	47.000.000	47.000.000
Perfect Belts Private Limited	-	221.332.058
Các nhà cung cấp khác	64.194.797	32.219.946
Cộng	**154.788.098**	**395.215.678**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	124.758.728	84.984.358
Ký quỹ, ký cược	50.000.000	-
Phải thu khác	22.132.160	2.275.176
Cộng	**196.890.888**	**87.259.534**

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi trên đường	215.684.025	-
Nguyên liệu, vật liệu	35.474.269.264	36.816.243.326
Công cụ, dụng cụ	3.845.176.386	3.664.413.575
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	39.842.142.285	25.940.280.013
Thành phẩm	6.400.038.866	12.243.624.983
Hàng gửi đi bán	-	1.118.928.531
Cộng	**85.777.310.826**	**79.783.490.428**

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	427.654.784	665.306.170
Chi phí sửa chữa TSCĐ	454.313.951	372.948.518
Chi phí bảo hiểm	236.341.237	208.414.876
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	28.177.659	5.694.445
Cộng	**1.146.487.631**	**1.252.364.009**
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	669.394.703	1.162.987.658
Chi phí sửa chữa TSCĐ	344.911.459	246.698.510
Chi phí thuê đất	2.263.374.560	2.373.336.077
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.583.333	32.583.333
Cộng	**3.783.022.244**	**3.783.022.244**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	58.216.890.945	221.660.972.025	14.236.124.493	776.757.143	50.290.000	294.941.034.606
Mua trong năm	475.149.074	9.484.448.617	625.320.000	-	-	10.584.917.691
Thanh lý, nhượng bán	(112.149.000)	(159.082.500)	(6.086.363.636)	-	-	(6.357.595.136)
Số cuối năm	**58.579.891.019**	**230.986.338.142**	**8.775.080.857**	**776.757.143**	**50.290.000**	**299.168.357.161**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số đầu năm	46.078.339.061	160.112.256.483	13.410.372.046	776.757.143	50.290.000	220.428.014.707
Khấu hao trong năm	2.426.219.877	12.887.752.499	348.003.870	-	-	15.661.976.246
Thanh lý, nhượng bán	(112.149.000)	(159.082.500)	(6.086.363.636)	-	-	(6.357.595.136)
Số cuối năm	**48.392.409.911**	**172.840.926.482**	**7.672.012.280**	**776.757.143**	**50.290.000**	**229.732.395.817**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	12.138.551.910	61.548.715.542	825.752.447	-	-	74.513.019.899
Số cuối năm	**10.187.481.108**	**58.145.411.660**	**1.103.068.577**	-	-	**69.435.961.345**

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Polyester Fabric SDN BHD	225.574.001	112.787.001	(112.787.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Thừa Thiên Huế	1.087.767.911	573.987.523	(513.780.388)	1.137.767.916	796.437.541	(341.330.375)
Cộng	**1.313.341.912**	**686.774.524**	**(626.567.388)**	**1.137.767.916**	**796.437.541**	**(341.330.375)**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	28.847.069.460	28.847.069.460	18.854.971.668	18.854.971.668
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	7.539.000.000	7.539.000.000	15.142.900.000	15.142.900.000
Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	5.961.600.000	5.961.600.000	-	-
Công ty Cổ phần Hoá chất nhựa Đà Nẵng	11.364.850.000	11.364.850.000	-	-
Công ty TNHH Minh Hoàng	13.500.670.306	13.500.670.306	9.265.176.087	9.265.176.087
Các nhà cung cấp khác	25.771.373.578	25.771.373.578	49.376.373.578	49.376.373.578
Cộng	**92.984.563.344**	**92.984.563.344**	**92.639.260.466**	**92.639.260.466**

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các nhà cung cấp khác	314.204.828	1.969.786.731
Cộng	**314.204.828**	**1.969.786.731**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	(13.574.876.376)	-	(11.393.612.368)	(2.181.264.008)
Thuế thu nhập cá nhân	(572.542.888)	526.943.877	1.099.486.765	(432.837.787)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(22.738.060)	-	-	(22.738.060)
Cộng	**(14.170.157.324)**	**1.252.364.009**	**(10.294.125.603)**	**(2.204.002.068)**
b. Các khoản phải trả				
Thuế xuất, nhập khẩu	-	88.472.425	88.472.425	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.348.509.543	7.001.866.095	5.993.379.124	2.340.022.572
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	432.837.787	432.837.787
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	368.160.360	358.160.360	(10.000.000)
Các loại thuế khác	-	4.006.500	4.006.500	-
Cộng	**3.348.509.543**	**7.462.505.380**	**6.876.856.196**	**2.762.860.359**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	75.434.643	87.097.169
Tiền điện trích trước	1.006.404.487	234.027.058
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	45.000.000	45.000.000
Cộng	**1.126.839.130**	**366.124.227**

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	1.128.216.875	930.353.879
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	104.825.232	99.299.169
Cộng	**1.233.042.107**	**1.029.653.048**

14. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu năm VND	Trích lập tăng từ LN kỳ trước VND	Chi quỹ trong năm VND	Số cuối năm VND
Quỹ khen thưởng	471.911.171	1.392.755.159	2.164.646.485	1.117.655.159
Quỹ phúc lợi	(756.588.073)	4.210.415.976	2.700.603.515	1.711.280.333
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	220.508.755	220.508.755	-
Cộng	**(284.676.902)**	**5.823.679.890**	**5.085.758.755**	**2.828.935.492**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	*104.124.588.348*	*104.124.588.348*	*759.319.421.682*	*758.183.717.907*	*102.988.884.573*	*102.988.884.573*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An {i}	76.415.614.085	76.415.614.085	592.153.774.417	551.414.950.559	35.676.790.227	35.676.790.227
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An {ii}	-	-	47.913.761.463	82.660.807.694	34.747.046.231	34.747.046.231
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh {iii}	17.746.974.263	17.746.974.263	115.431.885.802	121.057.959.654	23.373.048.115	23.373.048.115
Vay ngắn hạn các cá nhân {iv}	9.962.000.000	9.962.000.000	3.820.000.000	3.050.000.000	9.192.000.000	9.192.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	*1.043.637.905*	*1.043.637.905*	*1.043.637.905*	*1.391.400.000*	*1.391.400.000*	*1.391.400.000*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	886.800.000	886.800.000	886.800.000	1.182.400.000	1.182.400.000	1.182.400.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	156.837.905	156.837.905	156.837.905	209.000.000	209.000.000	209.000.000
Cộng	**105.168.226.253**	**105.168.226.253**	**760.363.059.587**	**759.575.117.907**	**104.380.284.573**	**104.380.284.573**

{i} Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng Cấp tín dụng theo hạn mức số 177/TD23-NAN ngày 02/10/2023. Tổng hạn mức tín dụng là 140.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi tỷ đồng) (trong đó hạn mức cho vay tối đa ngoại tệ là 4.000.000 USD). Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo các khoản vay trên chi tiết xem tại Thuyết minh số V.15b.

{ii} Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh theo hợp đồng hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCTCT442-VBC ngày 24/10/2023. Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 65.000.000.000 đồng (Sáu mươi lăm tỷ đồng). Thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN (TIẾP THEO)

a. Ngắn hạn (tiếp theo)

đảm bảo theo hợp đồng thế chấp động sản số 01-2016/HĐTC được ký kết ngày 09/12/2016, hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 20/07/2017, 01/2018/HĐBĐ/NHCT442-BAO BI VINH ngày 26/12/2018, hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT442 ngày 25/05/2018, Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2019/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 31/10/2019, Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2021/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 07/07/2021, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2021/HĐBĐ/NHCT-442 ngày 21/07/2021.

{iii} Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng hạn mức số 135234.23.810.367001.TD ngày 17/05/2023. Tổng HMTD là 100.000.000.000 tỷ đồng (Một trăm tỷ đồng); Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27/04/2023. Đồng tiền cho vay: VNĐ hoặc USD. Mục đích cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh bao bì. Thời hạn tối đa mỗi khoản tín dụng không vượt quá 06 tháng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ khoản phải thu luân chuyển đảm bảo tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa 30%; Tiền ký quỹ taij MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành,... hàng tồn kho luân chuyển là nguyên vật liệu tại Kho 3, nhà máy 1; Nhà máy 2+3 theo từng hạn mức tín dụng qui định của Ngân hàng.

{iv} Vay cá nhân theo các hợp đồng vay tín dụng từng lần với lãi suất áp dụng như sau và bằng 6%/năm .Thời hạn vay dưới 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh.

b. Dài hạn

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	*1.043.637.905*	*1.043.637.905*	-	*1.391.400.000*	*2.435.037.905*	*2.435.037.905*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An {1}	886.800.000	886.800.000	-	1.182.400.000	2.069.200.000	2.069.200.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh	156.837.905	156.837.905	-	209.000.000	365.837.905	365.837.905
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	*(1.043.637.905)*	*(1.043.637.905)*	*(1.043.637.905)*	*(1.391.400.000)*	*(1.391.400.000)*	*(1.391.400.000)*
Cộng	-	-	*(1.043.637.905)*	-	*1.043.637.905*	*1.043.637.905*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN (TIẾP THEO)

b. Dài hạn (tiếp theo)

{1} Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản sau:

- Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 716660 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 09/07/2012 theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 170TC12/NHNT ký ngày 17/07/2012.
- Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 63/TC13/NHNT ký ngày 09/04/2013.
- Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 145/TC16/VIN.KHDN ký ngày 25/08/2016.
- Máy móc thiết bị, xe máy chuyên dùng theo hợp đồng thuế chấp số 41/TC12 ký ngày 29/02/2012.
- Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 204TC14/NHNT ngày 15/04/2014.
- Tài sản máy móc thiết bị là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản 05TC16/VIN-KHDN ngày 13/01/2016 và 140TC16/VIN-KHDN ngày 25/08/2016.
- Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 200/TC17/NAN.KHDN ngày 16/11/2017.
- Máy móc thiết bị hình thành tư vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 31/TC19/VCB-NAN ngày 16/05/2019.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	**74.999.720.000**	**1.449.994.545**	**(120.000)**	**46.475.296.752**	**27.261.706.297**	**150.186.597.594**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	27.907.774.204	27.907.774.204
Chia cổ tức	-	-	-	-	(13.499.928.000)	(13.499.928.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(4.603.171.135)	(4.603.171.135)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	8.420.831.953	(8.420.831.953)	-
Thưởng ban quản lý, điều hành	-	-	-		(220.508.755)	(220.508.755)
Số dư tại ngày 31/12/2204	**74.999.720.000**	**1.449.994.545**	**(120.000)**	**63.033.147.493**	**26.907.774.204**	**166.390.516.242**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Các cổ đông khác	36.780.400.000	36.780.400.000
Cộng	**74.999.600.000**	**74.999.600.000**

c. Cổ phiếu:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.499.972	7.499.972
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	7.499.972	7.499.972
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.499.972*	*7.499.972*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(12)	(12)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(12)*	*(12)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.499.960	7.499.960
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.499.960*	*7.499.960*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Dollar Mỹ (USD)	1.846	41.825.379	1.579	36.327.480

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	**822.071.219.476**	**874.808.591.051**
Trong đó:		
Các khoản giảm trừ doanh thu	**68.145.330**	**265.078.050**
- Giảm giá hàng bán	26.056.120	265.078.050
- Hàng bán bị trả lại	42.089.210	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**822.003.074.146**	**874.543.513.001**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	746.670.098.380	788.087.856.143
Cộng	**746.670.098.380**	**788.087.856.143**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	3.323.391	47.002.820
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.047.643.816	2.806.100.145
Cộng	**3.050.967.207**	**2.853.102.965**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	4.910.029.536	10.712.391.230
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	718.530.171	1.559.929.575
Cộng	**5.628.559.707**	**12.272.320.805**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.435.204.842	1.254.141.975
Chi phí vật liệu, bao bì	2.958.911.879	3.318.983.239
Khấu hao tài sản cố định	281.837.184	193.095.972
Dịch vụ mua ngoài	13.542.092.152	16.196.119.625
Chi phí bằng tiền khác	1.327.462.895	1.530.175.786
Cộng	**19.545.508.952**	**22.492.516.597**

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.203.740.367	9.322.261.023
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	911.107.957	964.517.514
Khấu hao tài sản cố định	14.600.004	74.541.706
Thuế, phí và lệ phí	581.601.332	117.899.454
Dự phòng phải thu khó đòi	285.237.013	223.015.856
Dịch vụ mua ngoài	698.103.199	1.101.054.805
Chi phí bằng tiền khác	5.359.856.411	7.185.960.811
Cộng	**18.054.246.283**	**18.989.251.169**

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	831.232.088	165.266.630
Các khoản thu khác	70.027.258	4.941.600
Cộng	**901.259.346**	**170.208.230**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vỏ bao hàng rách vỡ	705.593.263	122.800.295
Thuế bị phạt, bị truy thu	153.610.575	188.367.316
Chi phí khác	26.678.519	941.160
Cộng	**886.882.357**	**312.108.771**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**35.163.794.159**	**35.412.770.711**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(10.817.240)	(129.925.688)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	627.053.554	464.226.316
Thu nhập chịu thuế	35.780.030.473	35.747.071.340
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	**7.156.006.095**	**7.149.414.268**
Truy thu theo Quyết định thanh tra thuế	100.013.860	193.916.600
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**7.256.019.955**	**7.343.330.868**

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	551.223.547.731	568.793.357.929
Chi phí nhân công	116.766.660.556	127.011.177.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.365.539.058	16.322.993.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.544.861.225	29.201.887.802
Chi phí khác	8.478.443.131	9.773.572.438
Cộng	**722.379.051.700**	**751.102.988.855**

VII. THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Trần Thị Quế Lâm	Phan Văn Toàn	Lê Xuân Thọ
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 20 tháng 01 năm 2025